

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP VÀ VẬT LIỆU
VIỄN THÔNG VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 09 vào ngày 09 tháng 12 năm 2009 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Thành phố biên hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lý Kiệt	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Trác	Phó Chủ tịch
Ông Võ Thanh Hòa Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên
Ông Lê Nam	Thành viên
Ông Lê Đức	Thành viên
Ông Trần Duy Hải	Thành viên
Ông Lưu Tường Bách	Thành viên (Bổ sung ngày 14/05/2010)
Ông Tạ Hữu Tuyên	Thành viên (Bổ sung ngày 14/05/2010)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Văn Trác	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Kiều	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Xuân Nghĩa	Trưởng ban
Ông Bùi Bửu Tông	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đỗ Văn Trắc
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 08 năm 2010

Số : /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính hợp nhất
của Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông và công ty con
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 kết thúc cùng ngày kèm theo được trình bày từ trang 05 đến trang 24. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông tại ngày 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.290.753.718.087	1.366.087.565.209
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	336.977.119.546	473.656.709.359
1. Tiền	111		333.977.119.546	468.466.089.265
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	5.190.620.094
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	52.450.000.000	210.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		52.450.000.000	210.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		306.838.080.246	238.047.676.362
1. Phải thu khách hàng	131		227.507.719.776	166.820.949.698
2. Trả trước cho người bán	132		65.872.776.764	67.483.194.512
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	16.806.003.504	7.091.951.950
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.348.419.798)	(3.348.419.798)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	592.128.394.521	624.434.441.595
1. Hàng tồn kho	141		597.389.915.071	629.695.962.145
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.261.520.550)	(5.261.520.550)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.360.123.774	29.738.737.893
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		198.084.100	580.105.765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		289.993.733	25.978.049.034
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	1.642.760.366
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1.872.045.941	1.537.822.728
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.301.996.102.197	1.301.531.619.077
I. Tài sản cố định	220		231.008.795.679	242.579.649.887
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	93.172.627.301	101.082.683.864
- Nguyên giá	222		353.540.406.782	352.489.999.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(260.367.779.481)	(251.407.315.453)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.383.158.652	12.063.706.891
- Nguyên giá	228		4.561.206.200	14.416.740.178
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.178.047.548)	(2.353.033.287)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	135.453.009.726	129.433.259.132
II. Bất động sản đầu tư	240	V.9	10.098.457.819	10.098.457.819
- Nguyên giá	241		11.211.821.819	11.211.821.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.113.364.000)	(1.113.364.000)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	933.611.962.313	932.716.215.148
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		406.317.484.400	424.921.101.148
2. Đầu tư dài hạn khác	258		532.222.382.473	549.294.197.979
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(4.927.904.560)	(41.499.083.979)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		127.276.886.386	116.137.296.223
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17.186.886.386	6.047.296.223
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	110.090.000.000	110.090.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.592.749.820.284	2.667.619.184.286

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		123.030.630.789	194.367.693.995
I. Nợ ngắn hạn	310		122.756.170.826	194.091.234.032
1. Phải trả người bán	312		21.391.909.979	100.923.309.799
2. Người mua trả tiền trước	313		24.041.691.757	3.002.121.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	30.149.724.581	30.829.783.834
4. Phải trả người lao động	315		7.487.025.746	13.621.400.918
5. Chi phí phải trả	316		913.878.438	605.269.930
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	33.615.698.951	33.250.110.017
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.156.241.374	11.859.238.034
II. Nợ dài hạn	330		274.459.963	276.459.963
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		274.459.963	276.459.963
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.458.087.429.462	2.461.868.031.905
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	2.458.087.429.462	2.461.868.031.905
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		653.992.160.000	654.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.571.606.720.534	1.571.606.720.534
3. Cổ phiếu quỹ	414		(34.537.216.591)	(34.537.216.591)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		89.543.918.549	89.536.078.549
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		43.103.048.038	43.103.048.038
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12.876.610.204	12.886.610.204
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		121.502.188.728	125.272.791.171
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		11.631.760.034	11.383.458.386
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.592.749.820.284	2.667.619.184.286

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trác

Ngày 18 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	418.148.049.114	142.956.858.346
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	30.432.625	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	418.117.616.489	142.956.858.346
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	338.625.305.803	148.495.195.162
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		79.492.310.686	(5.538.336.816)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	31.290.720.412	37.469.623.593
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(18.358.277.293)	(132.060.442.879)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		15.227.213.342	5.590.691.979
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.853.595.882	10.038.086.242
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		98.060.499.167	148.362.951.435
11. Thu nhập khác	31		5.000.000	1.165.828.808
12. Chi phí khác	32		-	474.821.666
13. Lợi nhuận khác	40		5.000.000	691.007.142
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		(7.652.478.077)	6.034.303.379
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		90.413.021.091	155.088.261.956
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.7	14.523.378.164	6.982.800.730
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế	70		75.889.642.927	148.105.461.226
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		588.812.949	(41.113.642)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		75.300.829.978	148.146.574.868
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.8	1.173	2.337

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trác

Ngày 18 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	414.033.509.528	213.657.325.679
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng và dịch vụ	02	(315.810.916.079)	(99.630.058.704)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(27.509.177.514)	(15.662.927.546)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(12.947.413.491)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	270.402.807.000	239.259.384.316
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(334.896.415.393)	(255.527.040.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.727.605.949)	82.096.683.579
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(39.942.377.095)	(8.420.718.374)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	1.176.337.000
3. Tiền chi cho vay	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	1.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(98.897.545.913)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	59.038.523.815	129.560.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	26.930.782.397	39.368.805.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(52.870.616.796)	163.184.423.748
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	3.200.000.000
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(77.081.367.068)	(1.357.701.991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(77.081.367.068)	1.842.298.009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(136.679.589.813)	247.123.405.336
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	473.656.709.359	668.840.026.301
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	336.977.119.546	915.963.431.637

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Ngày 18 tháng 08 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 09 vào ngày 09 tháng 12 năm 2009 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Thành phố biên hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cp Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản...	55,00%

Các công ty liên doanh, liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Liên doanh cáp Taihan-Sacom	Sản xuất các loại cáp nhôm, cáp viễn thông, cáp quang...	30,00%
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa...	25,10%
Công ty CP Cáp Sài Gòn	Sản xuất các loại cáp, vật liệu viễn thông...	31,14%
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam cường	Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông...	30,00%
Công ty CP khu công nghiệp Hải Phòng	Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp.	20,00%
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	Kinh doanh bất động sản...	40,00%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	4 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 05 năm

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng tương ứng là 45 năm và 5 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty dùng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 28 tháng 08 năm 2008

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	221.679.365	107.548.196
Tiền gửi ngân hàng	333.755.440.181	468.358.541.069
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	5.190.620.094
Cộng	336.977.119.546	473.656.709.359

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cho Công ty CP Bất Động Sản Hiệp Phú vay	52.240.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	210.000.000	210.000.000
Cộng	52.450.000.000	210.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng	2.599.104.135	2.583.465.761
- Công ty CP nhựa Sam Phú	959.703.548	1.038.327.548
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.639.400.587	1.545.138.213
Phải thu tiền góp vốn lập Ngân hàng Kinh Bắc	500.000.000	500.000.000
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	3.697.331.506	2.947.331.506
- Công ty CP Vật liệu điện Sam Cường	750.000.000	
- Công ty CP Viễn thông Thăng Long	2.947.331.506	2.947.331.506
Phải thu khác	10.009.567.863	1.061.154.683
Cộng	16.806.003.504	7.091.951.950

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	75.884.994.180
Nguyên liệu, vật liệu	182.264.449.794	254.801.034.907
Công cụ, dụng cụ	1.402.053.242	1.164.780.520
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	336.249.119.096	232.495.417.757
Thành phẩm	75.000.896.344	64.297.843.649
Hàng hoá	2.473.396.595	1.051.891.132
Cộng giá gốc hàng tồn kho	597.389.915.071	629.695.962.145
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.261.520.550)	(5.261.520.550)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	592.128.394.521	624.434.441.595

(*) Trong đó:

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí mua văn phòng Samland	52.400.566.170	52.867.674.678
Chi phí Sân golf	2.186.145.966	1.294.180.217
Chi phí dự án hiệp phú	33.878.974	23.599.360
Chi phí mua căn hộ dự án Giai Việt	130.854.824.711	132.556.925.000
Chi phí mua căn hộ Hoàng Anh Gia Lai	125.383.744.500	32.942.983.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.389.958.775	12.810.055.002
Cộng	336.249.119.096	232.495.417.757

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	1.728.990.184	1.494.967.003
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	143.055.757	42.855.725
Cộng	1.872.045.941	1.537.822.728

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	43.772.966.344	291.832.397.812	13.367.846.323	3.516.788.838	352.489.999.317
Số tăng trong kỳ	-	985.757.465	-	64.650.000	1.050.407.465
- Mua trong kỳ	-	985.757.465	-	64.650.000	1.050.407.465
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43.772.966.344	292.818.155.277	13.367.846.323	3.581.438.838	353.540.406.782
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.837.958.336	215.544.238.271	8.222.543.956	2.802.574.890	251.407.315.453
Khấu hao trong kỳ	1.393.089.318	6.509.467.875	742.759.988	315.146.847	8.960.464.028
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26.231.047.654	222.053.706.146	8.965.303.944	3.117.721.737	260.367.779.481
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.935.008.008	76.288.159.541	5.145.302.367	714.213.948	101.082.683.864
Tại ngày cuối kỳ	17.541.918.690	70.764.449.131	4.402.542.379	463.717.101	93.172.627.301

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.234.883.978	2.181.856.200	14.416.740.178
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	9.855.533.978	-	9.855.533.978
- chuyển qua tk 242	9.855.533.978	-	9.855.533.978
Số dư cuối kỳ	2.379.350.000	2.181.856.200	4.561.206.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.774.378.787	578.654.500	2.353.033.287
Số tăng trong kỳ	109.505.934	171.783.048	281.288.982
Số giảm trong kỳ	456.274.721	-	456.274.721
Số dư cuối kỳ	1.427.610.000	750.437.548	2.178.047.548
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.460.505.191	1.603.201.700	12.063.706.891
Tại ngày cuối kỳ	951.740.000	1.431.418.652	2.383.158.652

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
- Dự án xây dựng cao ốc văn phòng Điện Biên Phủ	59.286.243.300	59.286.243.300
- Dự án Nhơn Trạch	1.394.709.850	-
- Dự án Resort Đà Lạt	29.750.692.940	24.076.225.910
- Chi phí mua nhà xưởng Sam Thịnh	45.021.363.636	45.000.000.000
- Chi phí xây dựng cơ bản khác	-	1.070.789.922
Cộng	135.453.009.726	129.433.259.132

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	11.211.821.819	-	-	11.211.821.819
Quyền sử dụng đất	11.211.821.819	-	-	11.211.821.819
Giá trị hao mòn lũy kế	1.113.364.000	-	-	1.113.364.000
Quyền sử dụng đất	1.113.364.000	-	-	1.113.364.000
Giá trị còn lại	10.098.457.819			10.098.457.819
Quyền sử dụng đất	10.098.457.819			10.098.457.819

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*) Giá trị quyền sử dụng lô đất có diện tích 65.492m² (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003. Thời hạn sử dụng đất từ 40-50 năm. Công ty không trích khấu hao phần đất này theo biên bản kiểm toán nhà nước tại cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 26/08/2008.

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	406.317.484.400	424.921.101.148
Đầu tư dài hạn khác (**)	532.222.382.473	549.294.197.979
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4.927.904.560)	(41.499.083.979)
Cộng	933.611.962.313	932.716.215.148

(*) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh bao gồm:

Tên công ty	30/06/2010		01/01/2010	
	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		406.317.484.400		424.921.101.148
Công ty Liên doanh cấp Taihan-Sacom	30,00%	112.984.663.537	30,00%	117.443.112.978
Công ty CP Bao bì và Dịch vụ Sam Thịnh		-	35,43%	15.044.538.671
Công ty CP Nhựa Sam Phú	25,10%	9.354.982.848	25,10%	9.692.794.837
Công ty CP Cấp Sài Gòn	31,14%	155.350.562.962	31,14%	160.995.029.119
Công ty Cp Vật liệu điện và Viễn thông Sam cường	30,00%	9.182.524.206	30,00%	8.887.138.098
Công ty CP khu công nghiệp Hải Phòng	20,00%	2.000.000.000	20,00%	2.000.000.000
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	40,00%	117.444.750.848	-	110.858.487.445

Ghi chú: Quyền biểu quyết của công ty trong các công ty liên doanh liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.

() Chi tiết đầu tư dài hạn khác**

	Số lượng CP	30/06/2010	Số lượng CP	01/01/2010
		VND		VND
- Quỹ Đầu tư Prudential	200.000	2.060.000.000	200.000	2.060.000.000
- Công ty CP Du lịch Bưu Điện	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty CP Saicom	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
- Công ty Xây lắp và Dịch vụ Khánh Hòa	65.000	613.548.000	65.000	613.548.000
- Công ty CP Anphanam	180.000	7.243.518.147	964.600	41.146.000.000
- Công ty CP Motota	500.000	13.500.000.000	500.000	13.500.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát	4.006.650	160.112.294.413	4.006.650	160.112.294.413
- Công ty CP Thăng Long	-	-	1.282.000	12.828.000.000
- Công ty TNHH Thăng Long	-	9.630.635.500	-	8.935.476.000
- Công ty CP chứng khoán phổ Wall	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
- Quỹ tâm nhìn SSI	28.000.000	280.000.000.000	28.000.000	280.000.000.000
- Pacific Communication Campuchia	-	-	-	6.598.879.566
- Công ty CP Quốc Cường Gia Lai	600.000	22.000.000.000	-	-
- Công ty CP Chứng khoán SSI	375.000	13.562.386.413	-	-
Cộng		532.222.382.473		549.294.197.979

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác là khoản tiền (110.000.000.000 đồng) Công ty ký quỹ cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng để thực hiện dự án Khu du lịch hồ Tuyền Lâm.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	83.355.810	169.249.828
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	173.404.779	2.425.307.038
Thuế xuất nhập khẩu	-	154.903.035
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.656.288.607	28.080.323.933
Thuế thu nhập cá nhân	128.208.832	
Các loại thuế khác	108.466.553	
Cộng	30.149.724.581	30.829.783.834

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	505.716.238	653.024.283
Bảo hiểm xã hội, y tế	12.921.250	26.667.705
Cổ tức phải trả	1.299.086.390	1.250.610.992
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.797.975.073	31.319.807.037
- Công ty CP cấp Sài Gòn (góp vốn dự án cấp quang)	30.000.000.000	30.000.000.000
- Pacific Communication Campuchia	-	485.111.939
- Công ty Xây dựng số 14	1.559.894.096	
- Phải trả khác	238.080.977	834.695.098
Cộng	33.615.698.951	33.250.110.017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	654.000.000.000	1.563.030.722.378	(57.562.018.435)	77.617.139.953	34.158.108.676	12.936.610.204	(6.341.757.098)
Lãi trong năm trước							231.652.709.081
Trích quỹ				11.918.938.596	8.944.939.362		(34.542.761.289)
Tăng khác		8.575.998.156					-
Chia cổ tức năm trước							(63.999.216.000)
Giảm khác			23.024.801.844			(50.000.000)	(1.496.183.523)
Số dư cuối năm nay	654.000.000.000	1.571.606.720.534	(34.537.216.591)	89.536.078.549	43.103.048.038	12.886.610.204	125.272.791.171
Lãi trong kỳ							75.300.829.977
Chia cổ tức năm 2009							(77.129.842.466)
Biến động khác	(7.840.000)			7.840.000		(10.000.000)	(1.941.589.955)
Số dư cuối kỳ	653.992.160.000	1.571.606.720.534	(34.537.216.591)	89.543.918.549	43.103.048.038	12.876.610.204	121.502.188.727

(*) Vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm trong kỳ là do: Trong năm 2008 Công ty thực hiện tăng vốn bằng cổ phiếu thưởng từ 564 tỷ đồng lên 654 tỷ đồng có phát sinh số cổ phiếu lẻ chưa được phân phối. Công ty đã điều chỉnh giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng quỹ đầu tư phát triển giá trị số cổ phiếu lẻ này.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010 VND	%	01/01/2010 VND	%
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	202.888.944.000	31	202.888.944.000	31
Vốn góp của các đối tượng khác	451.103.216.000	69	451.111.056.000	69
Cộng	653.992.160.000	100	654.000.000.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	30/06/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.400.000	65.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.399.216	65.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	65.399.216	65.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.199.216	64.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	64.199.216	64.200.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	418.148.049.114	142.956.858.346
- Doanh thu bán hàng	391.429.516.328	141.044.952.622
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	13.242.843.150	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.746.371.615	1.911.905.724
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.729.318.021	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	30.432.625	-
- Hàng bán trả lại	22.800.000	-
- Giảm giá hàng bán	7.632.625	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	418.117.616.489	142.956.858.346
- Doanh thu thuần bán hàng	391.399.083.703	141.044.952.622
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	13.242.843.150	-
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.746.371.615	1.911.905.724
- Doanh thu thuần xây dựng	11.729.318.021	-
4. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	317.034.183.514	148.495.195.162
Giá vốn kinh doanh bất động sản	11.458.500.270	-
Giá vốn xây dựng	10.132.622.019	-
Cộng	338.625.305.803	148.495.195.162

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.648.018.211	34.531.319.290
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.000.000.000	2.207.450.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	571.547.301	730.854.303
Lãi bán cổ phiếu	9.071.154.900	-
Cộng	31.290.720.412	37.469.623.593

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lỗ bán cổ phiếu	12.085.078.063	26.724.568.381
Lỗ chênh lệch tỷ giá	288.810.872	233.353.740
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(30.732.166.228)	(159.018.365.000)
Cộng	(18.358.277.293)	(132.060.442.879)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	14.523.378.164	6.982.800.730
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành của các kỳ trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	14.523.378.164	6.982.800.730

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	75.300.829.978	148.146.574.868
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	75.300.829.978	148.146.574.868
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	64.199.216	63.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.173	2.337

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	256.920.431.401	166.296.694.884
Chi phí nhân công	20.091.762.357	11.616.090.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.241.753.010	9.455.589.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.537.884.284	7.801.635.646
Chi phí khác bằng tiền	8.837.170.354	4.272.115.918
Cộng	318.629.001.406	199.442.126.588

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị (VND)
Công ty Liên doanh cấp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	Bán hàng	14.375.665.385
		Mua hàng	14.693.832.060
Công ty CP Cấp Sài gòn	Công ty liên kết	Bán hàng	7.527.831.245
		Mua hàng	10.951.517.500
Công ty CP Vật liệu điện và viễn thông Sam Cường	Công ty liên kết	Bán hàng	4.786.691.520
	Công ty liên doanh	Mua hàng	688.751.965

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho đến ngày cuối kỳ lập báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị phải thu, (phải trả)(VND)
Công ty Liên doanh cấp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	Cổ tức	7.334.956.717
		Mua hàng	(44.299.165)
Công ty CP Cấp Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán hàng	23.433.245
		Góp vốn	(30.000.000.000)
		hợp tác	
		Mua hàng	(5.475.684.500)
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Công ty liên kết	Bán hàng	113.058.084
		Lãi vay	959.703.548
Công ty CP Vật liệu điện và viễn thông Sam Cường	Công ty liên kết		3.419.091.096
		Bán hàng	
		Cổ tức	750.000.000
		Mua hàng	(193.061.825)

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 của Công ty. Trong đó số liệu trên bảng cân đối kế toán ngày 01/01/2010 được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu 31/12/2009	Số liệu 01/01/2010 trình bày lại	Chênh lệch
1. Hàng tồn kho	464.196.053.645	629.695.962.145	(165.499.908.500)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	294.933.167.632	129.433.259.132	165.499.908.500
3. Nợ ngắn hạn	182.231.995.998	194.091.234.032	(11.859.238.034)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	11.859.238.034	(11.859.238.034)
4. Nguồn kinh phí và quỹ khác	11.859.238.034	-	11.859.238.034
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	11.859.238.034	-	11.859.238.034

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Ngày 18 tháng 08 năm 2010